CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP In Sách Giáo Khoa tại Thành phố Hà Nội

Ngày 31/03/2024	16,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	58.4%	**26.7%**	**51.6%**

DT thuần
Q1/24
9.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.93| 25.2%
YoY: ▲ 4.47| 87.1%

LN thuần
Q1/24
-0.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.02| 74.6%
YoY: ▲ 0.01| 61.9%

LN sau thuế
Q1/24
0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.38| -100%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
0.0%
YoY: +/-▼ 6.2%

ROE (TTM)
Q1/24
6.5%
YoY: +/-▲ 0.0%

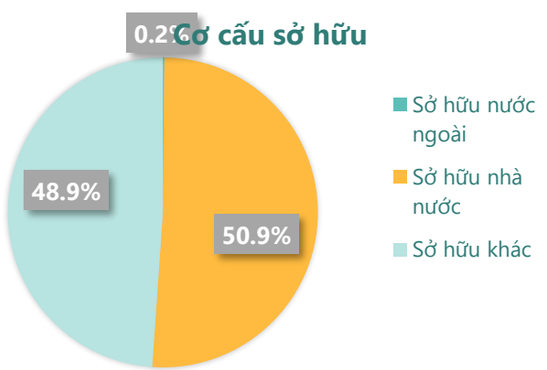
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,336 - 16,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35
Số lượng CPLH (CP)	2,095,985
KLGD BQ 20 phiên (CP)	155
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.20
EPS	791
P/E	21.4

DT thuần
2023
42.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.80| 19.0%

LN thuần
2023
1.43
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.06| 327%

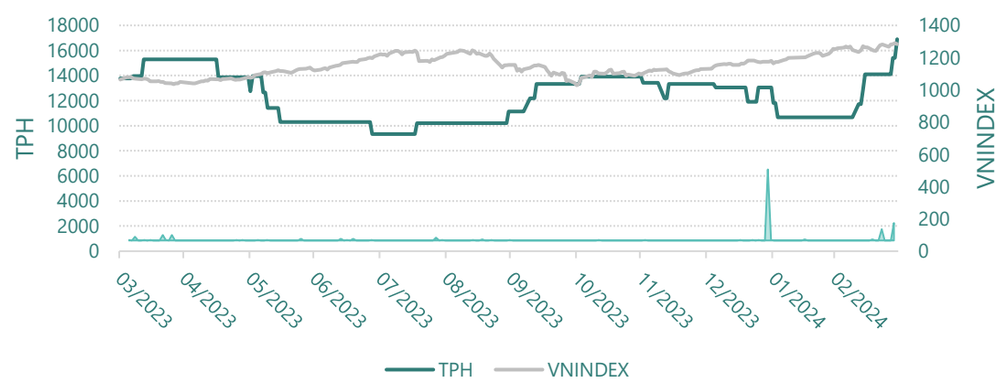
LN sau thuế
2023
1.66
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.06| 3.6%

Cơ cấu sở hữu

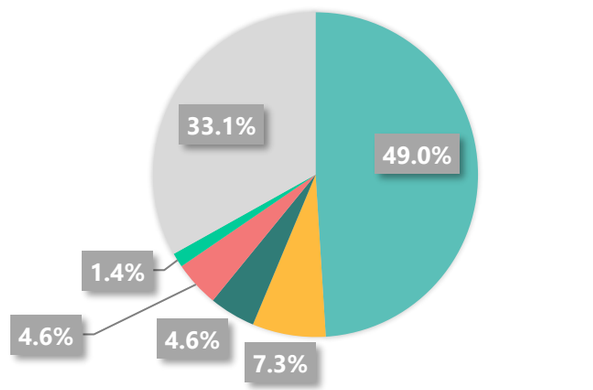


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



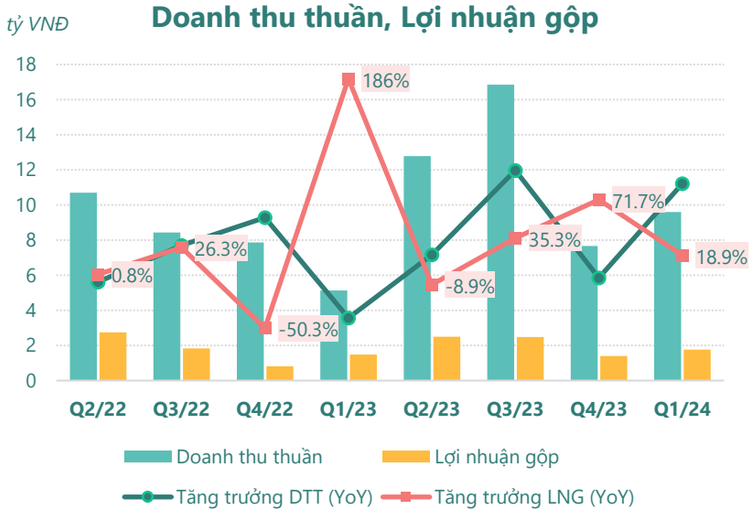
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

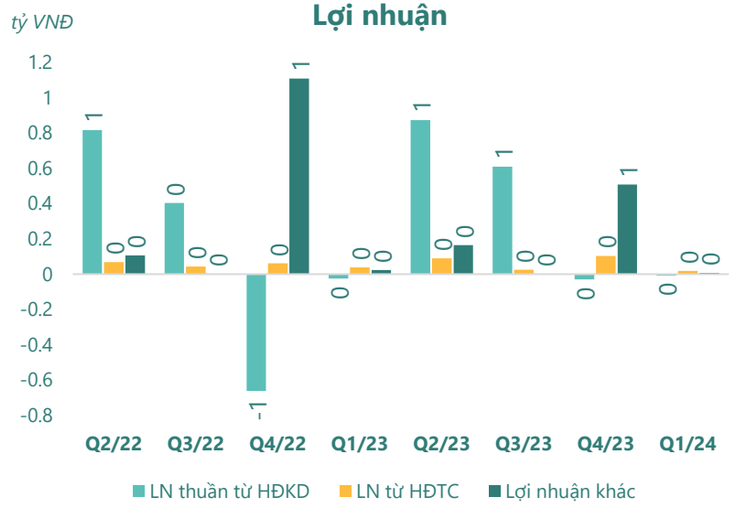
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



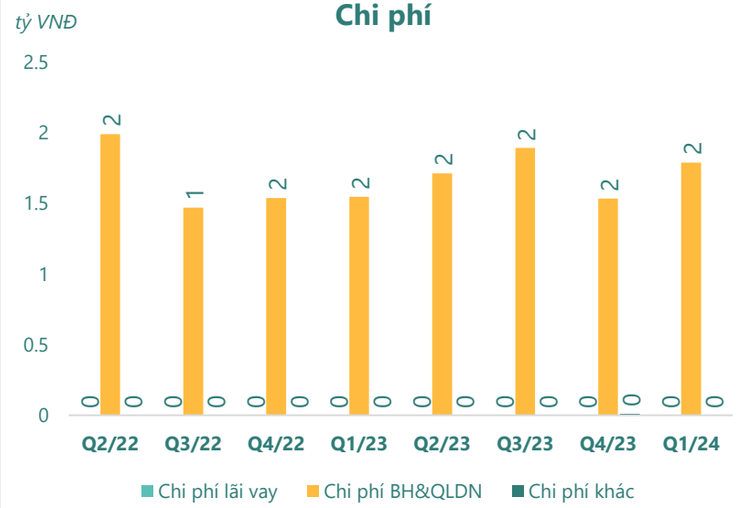
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



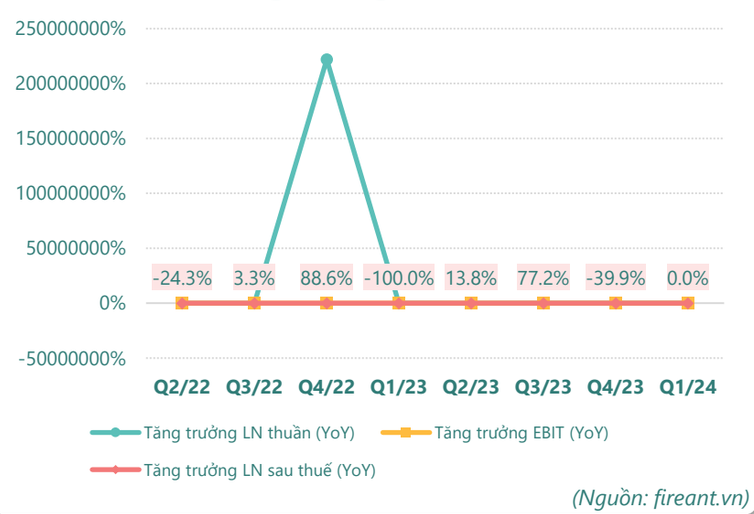
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



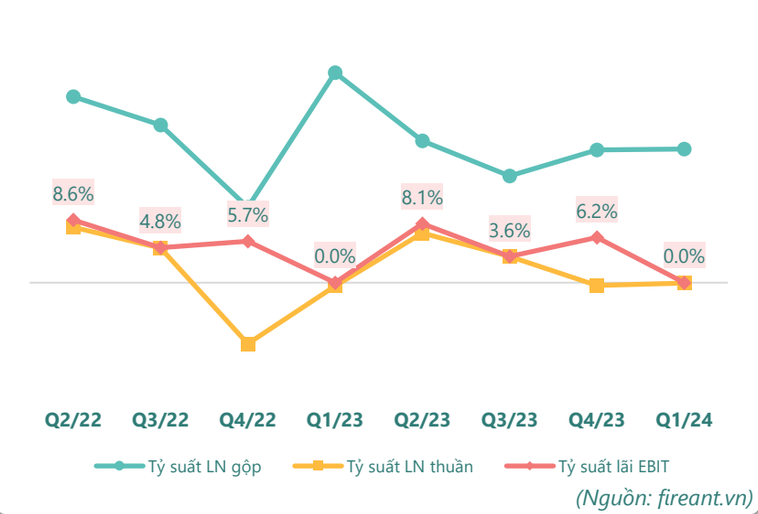
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



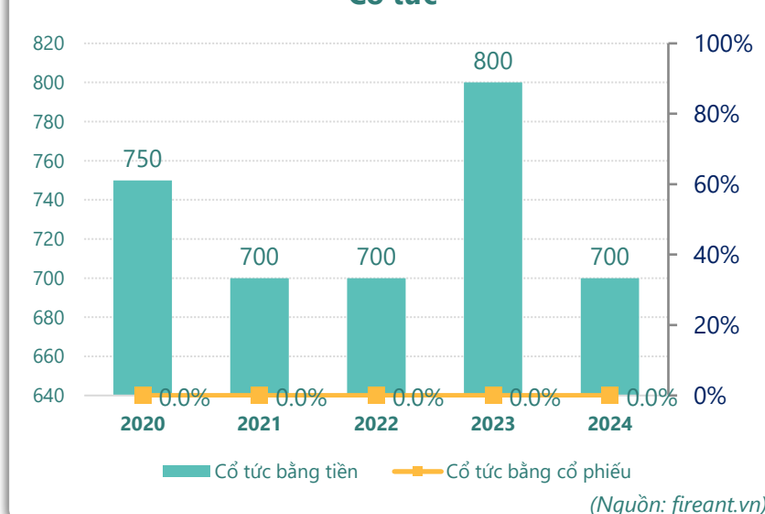
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



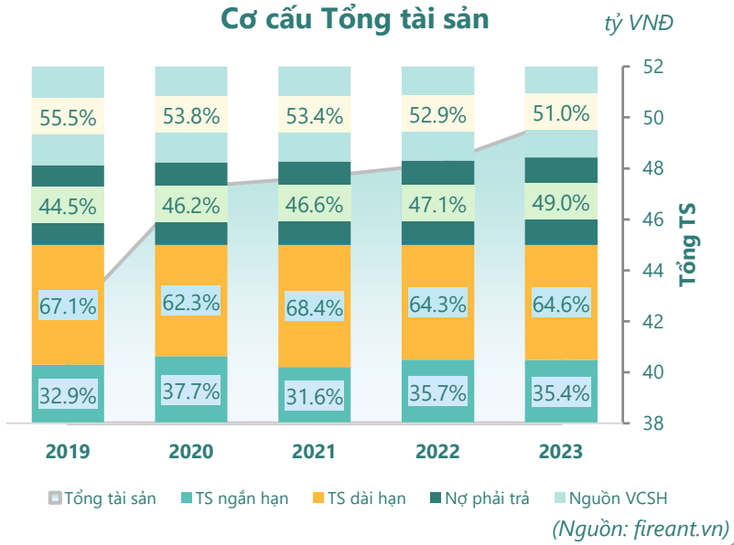
(Nguồn: fireant.vn)

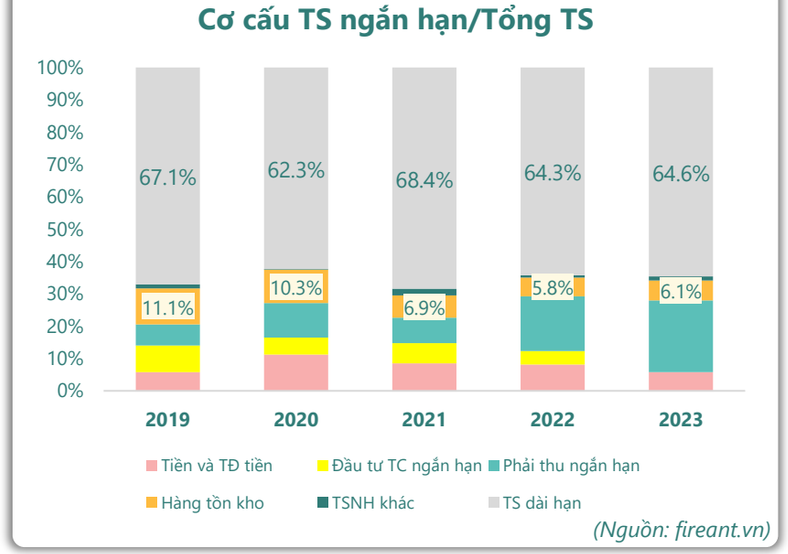
Cổ tức

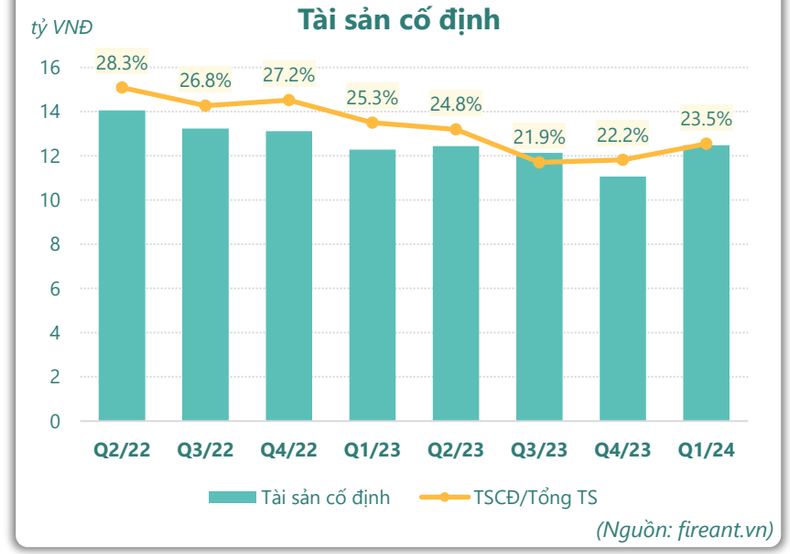


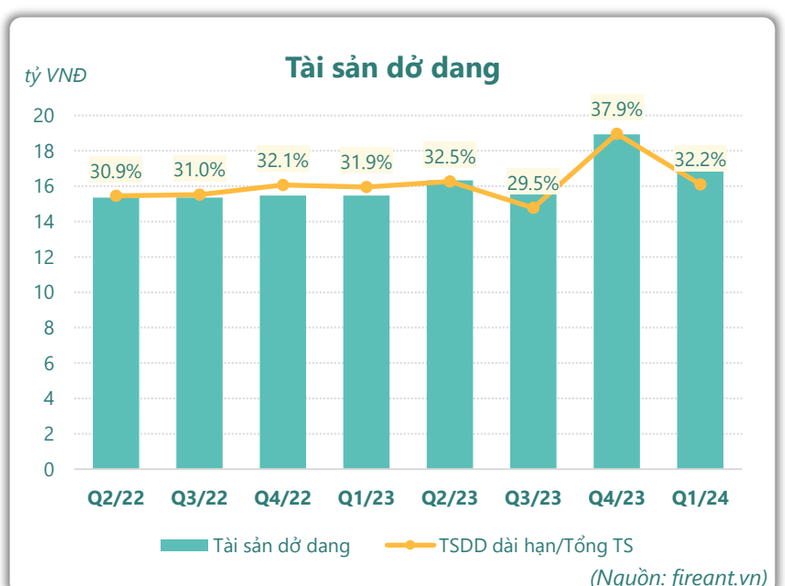
(Nguồn: fireant.vn)

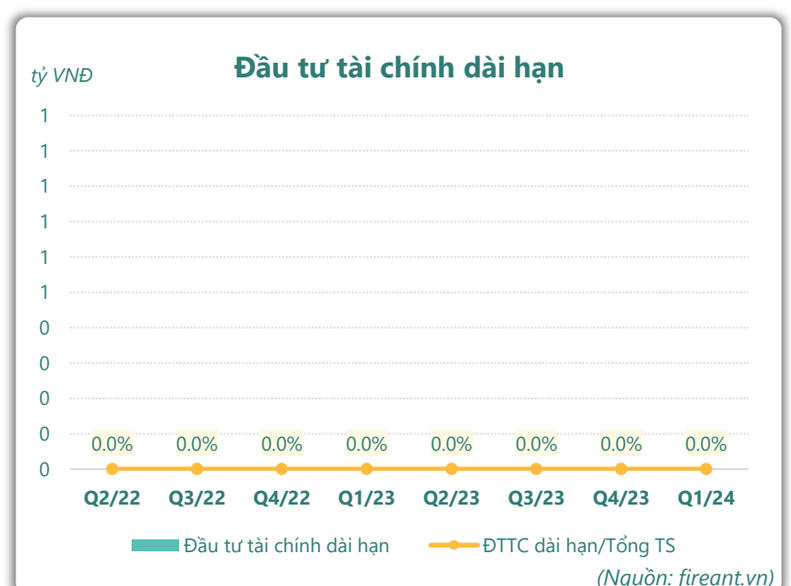
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

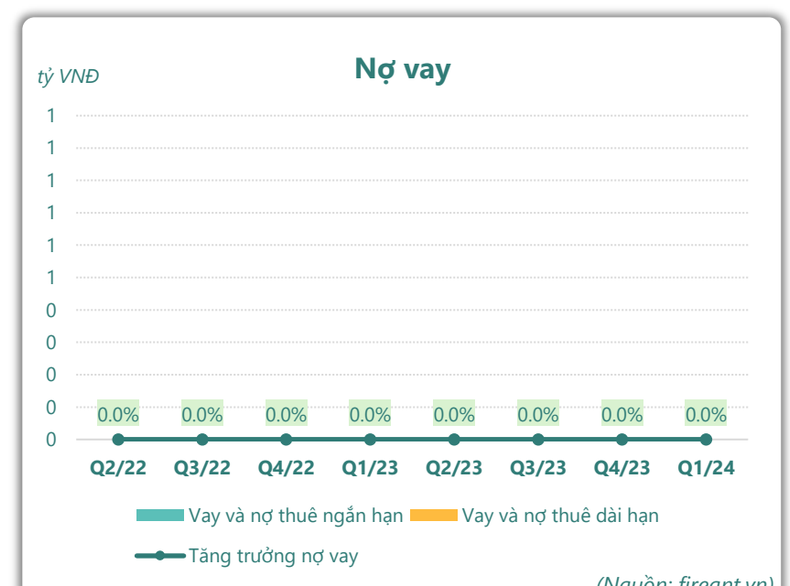






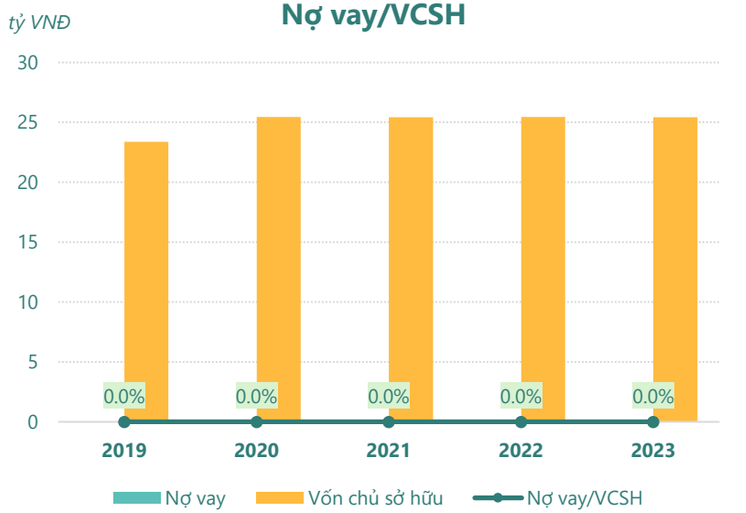






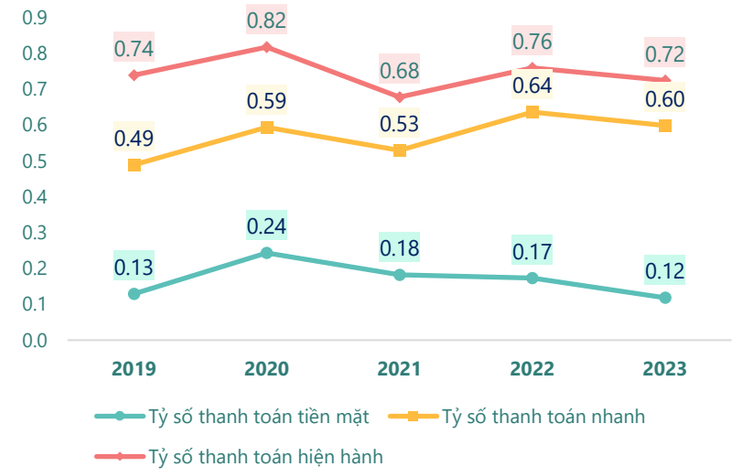
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



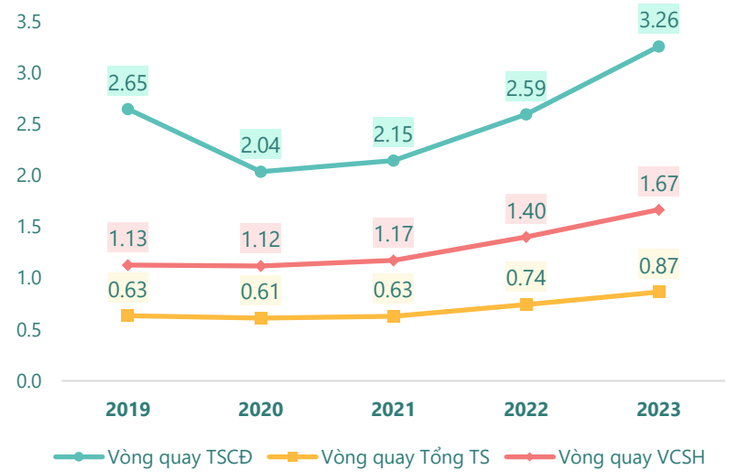
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



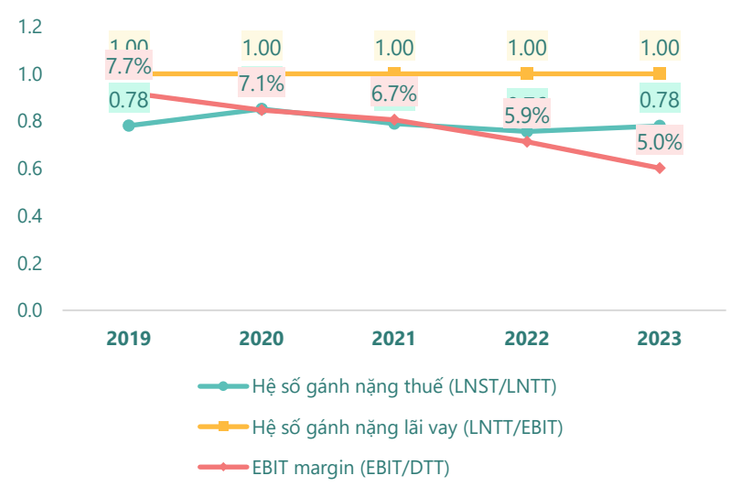
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



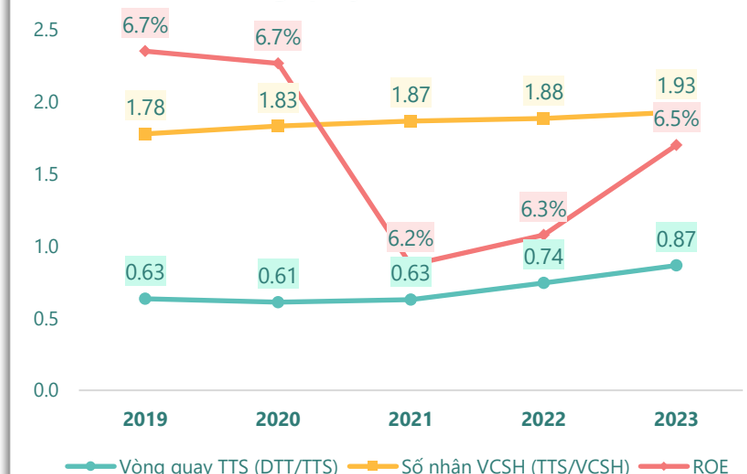
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



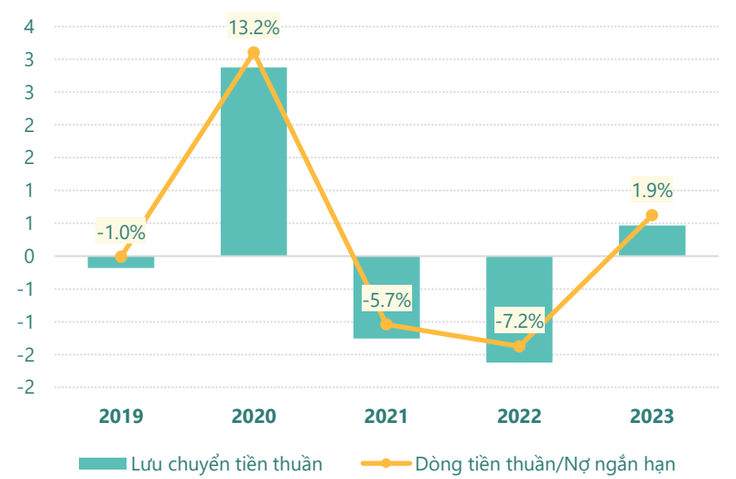
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**9.60**	**5.13**	**87.1%**	**42.4**	**35.6**	**19.0%**
Giá vốn hàng bán	7.83	3.65	115%	34.6	29.7	16.3%
Lợi nhuận gộp	1.77	1.49	18.5%	7.86	5.91	33.1%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.04	-55.5%	0.26	0.20	26.3%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.19	0.04	373%	0.19	0.07	167%
Chi phí QLDN	**1.60**	**1.51**	**6.1%**	**6.51**	**6.67**	**-2.5%**
LN thuần từ HĐKD	-0.01	-0.02	61.9%	1.43	-0.63	327%
Lợi nhuận khác	**0.01**	**0.02**	**-61.9%**	**0.70**	**2.75**	**-74.7%**
LN trước thuế	0	0.00		2.13	2.12	0.5%
Lợi nhuận sau thuế	**0**	**0.00**		**1.66**	**1.60**	**3.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0**	**0.00**		**1.66**	**1.60**	**3.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.27	-1.64	4.99	1.36	0.80	1.02
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.47	0.04	-1.89	-0.10	-1.43	-0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	0	-1.40	-0.26	0.00	0
Tiền đầu kỳ	7.66	2.42	0.82	2.52	3.53	2.89
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.74**	**-1.60**	**1.70**	**1.00**	**-0.64**	**0.82**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.92	0.82	2.52	3.53	2.89	3.71

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**53.0**	**49.9**	**6.2%**
Tài sản ngắn hạn	21.6	17.7	22.0%
Tiền và tương đương tiền	3.71	2.89	28.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	13.5	11.1	21.9%
Hàng tồn kho	4.05	3.06	32.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.31	0.67	-53.0%
Tài sản dài hạn	**31.5**	**32.2**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.5	12.9	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.1	17.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.91**	**2.22**	**-14.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.6	24.5	12.7%
Nợ ngắn hạn	**27.5**	**24.4**	**12.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.55	4.09	60.4%
Nợ dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**25.4**	**25.4**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**25.4**	**25.4**	**0.0%**
Vốn điều lệ	21.0	21.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)